

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	100% các cháu độ tuổi nhà trẻ thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)	100% các cháu độ tuổi MG thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	97%	97%
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	100%	100%
3	Chất lượng giáo dục trẻ	90%	95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)	92%	96%

Quyết Tiến, ngày 12 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023- 2024

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 09/2023)								
			Toàn trường			Trong đó chia ra					
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	414	100		0	0	81	113	112	108
		Trẻ học nhóm ghép	0	0	0						
		Trẻ học 2 buổi/ngày	414	100		0	0	81	113	112	108
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập	1	0,2	0	0	0	0	0		1
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	414	100		0	0	81	113	112	108
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	414	100							
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	414	100		0	0	81	113	112	108
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	414	100		0	0	81	113	112	108
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	399	96.4		0	0	80	105	109
			Trẻ có chiều cao bình thường	395	95.4		0	0	76	103	110
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	13	3.1		0	0	1	7	3
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	19	4.6		0	0	5	10	2
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0	0		0	0	0	0	0
			Trẻ thừa cân	2	0.5		0	0	0	1	0
			Trẻ béo phì	2	2		0	0	0	1	0
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	414	100		0	0	81	113	112	108

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 09/2023)								
			Toàn trường			Trong đó chia ra					
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	399	96,3				75	108	109	107
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"		391	94,4			74	104	106
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"		23	5,6			7	9	6
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"								1
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	108	100							108
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ	1	100							1

Quyết Tiên, ngày 12 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu

UBN
TRU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	20	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	16	-
1	Phòng học kiên cố	16	1,8m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.476	12,3m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.660	3,7m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	68	2,2m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	Dùng chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12	0,4m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	10	0,33m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	0,13m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	187m ²	0,4m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	1 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	8 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	02 máy chiếu, 20 máy vi tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bập bênh		4
2	Cầu gôn bóng đá		1
3	Sân khấu múa rối, kịch		2
4	Bộ đèn báo giao thông		1
5	Bộ đồ chơi cà kheo		15
6	Cầu khí		4
7	Bộ chơi vận động(bước ô, ném bóng lưới)		16

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
XVI	Nhà bảo vệ	x	

Quyết Tiến, ngày 12 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	46	0	0	32	5	7	1	0	16	7	12	33	2		
I	Giáo viên	32	0	0	28	4	0	0	0	14	6	12	30	2		
1	Nhà trẻ	6	0	0	6	0	0	0	0	4	1	1	5	2		
2	Mẫu giáo	26	0	0	22	4	0	0	0	10	5	11	25	1		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2			
III	Nhân viên	11	0	0	1	1	7	2	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên nuôi dưỡng	10	0	0	0	1	7	2	0	0	0	0				
6	Nhân viên khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
..	..															

Quyết Tiến, ngày 12 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023- 2024 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 8/2023	CBGV cốt cán	5	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn
2	Tháng 9,10/2023	CBGVNV	32/32	Chương trình GDMN	Bồi dưỡng tại chỗ	Nghệ vụ chuyên môn
3	Tháng 3/2024	GV	32	Chuyên đề trọng tâm	Chuyên đề cụm trường	Nghệ vụ chuyên môn
4	Tháng 8/2024	CBGV cốt cán	10	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn
5	Tháng 8/2025	CBGV cốt cán	10	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn

Quyết Tiến, ngày 12 tháng 06 năm 2024

Hiệu trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu